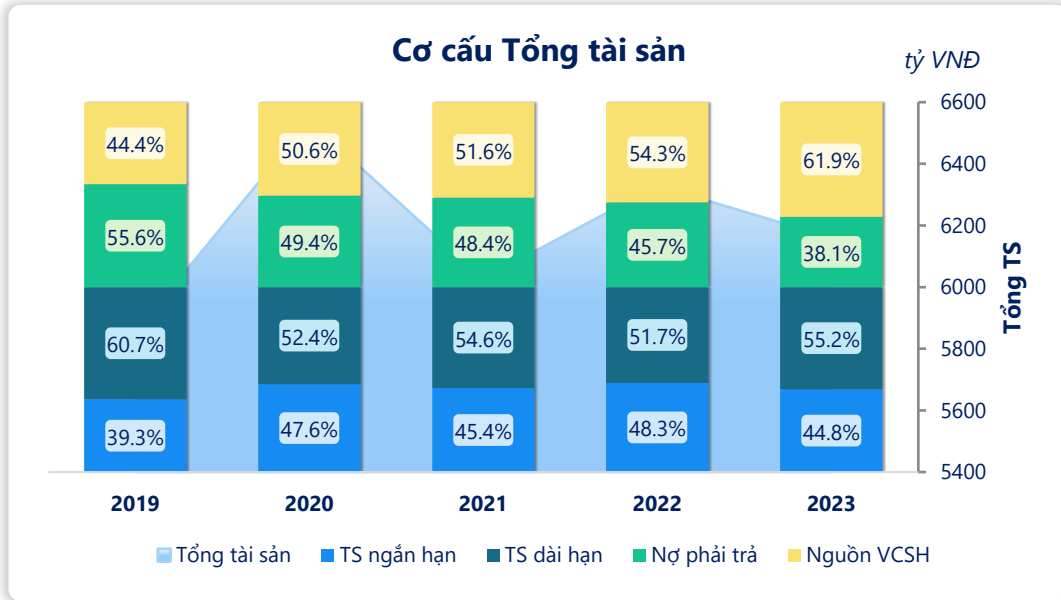
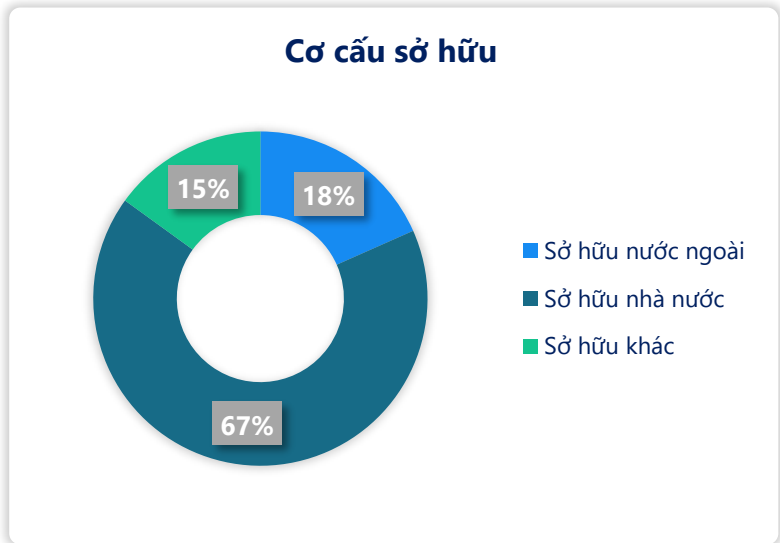


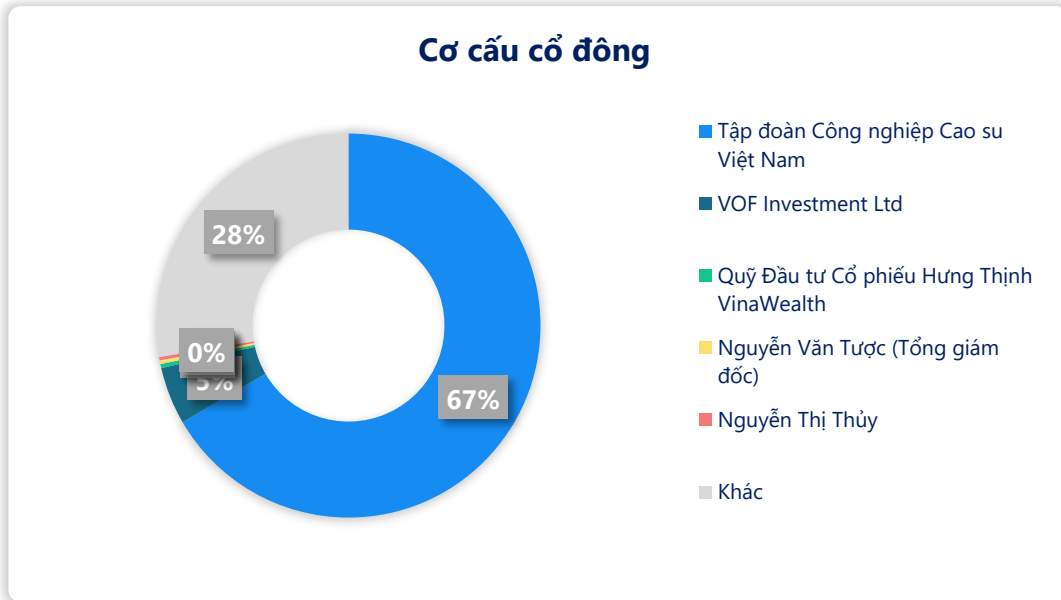
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	49,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,331			
SL cổ phiếu LH	135,499,198			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	282,555			
% sở hữu nước ngoài	18.4%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	3,816			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,734			
P/E	10.8			
EPS	4,592			
	YTD	1T	3T	6T
PHR	26.0%	3.1%	4.3%	4.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **PHR** năm 2023 đạt **6,161** tỷ đồng, giảm **2.65%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.9%, cao hơn nợ phải trả.

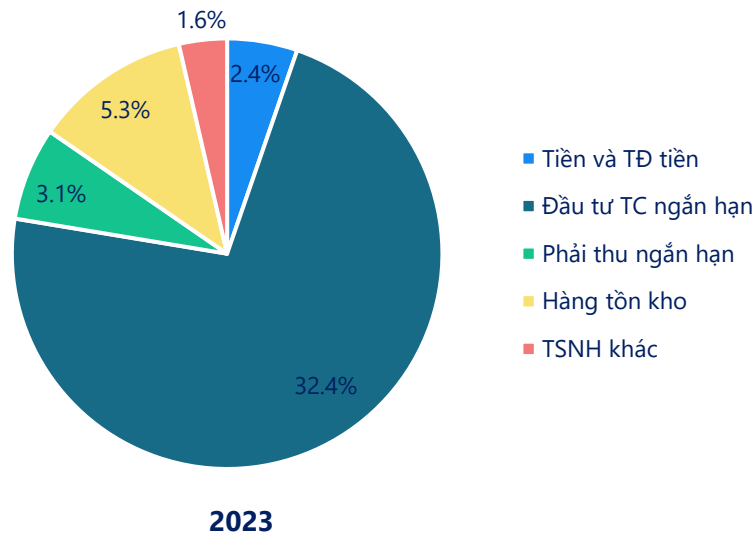
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



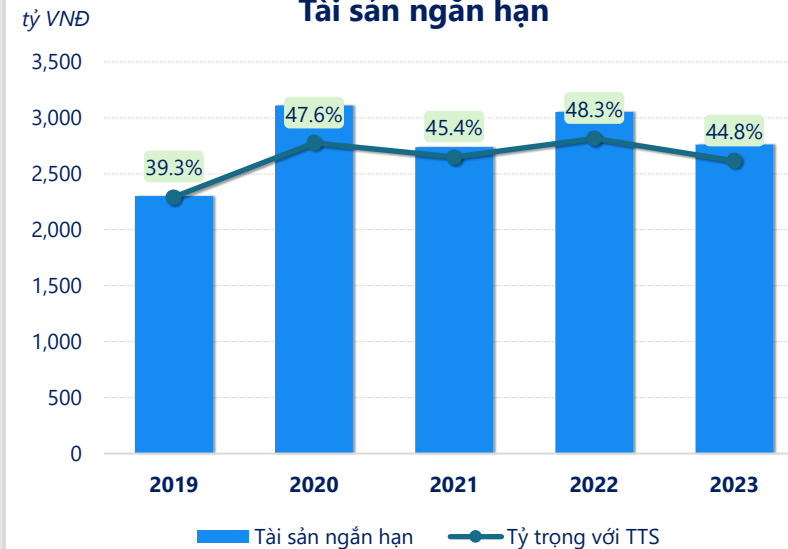
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **66.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 18.4% và cuối cùng là sở hữu khác 15.0%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **66.6%**, lớn thứ 2 là VOF Investment Ltd nắm giữ 4.83% và đứng thứ 3 là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth nắm giữ 0.34%.

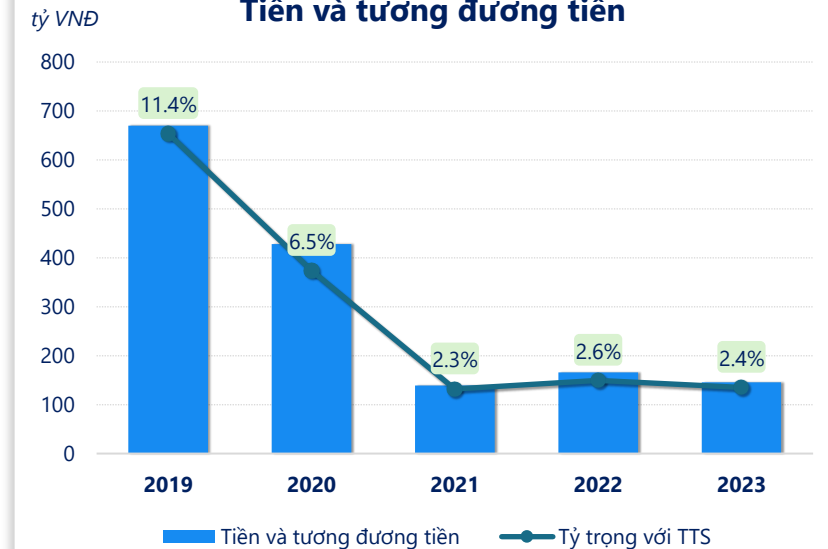
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



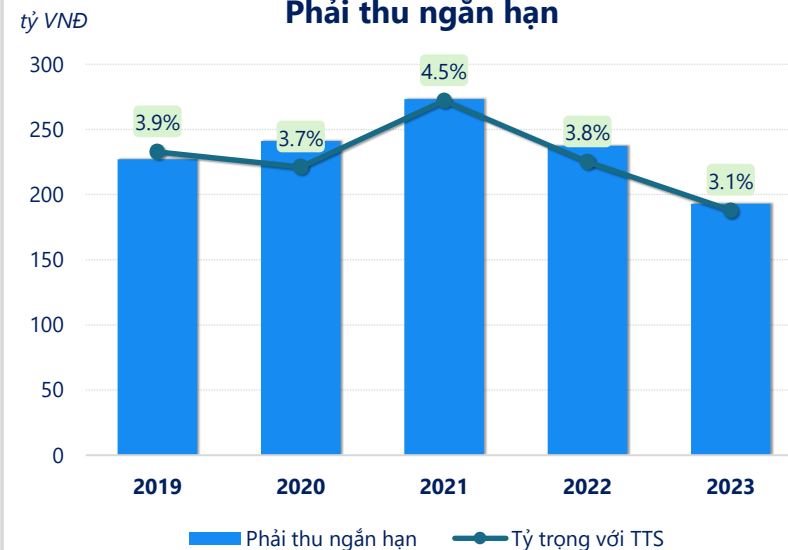
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của PHR năm 2023 giảm **9.61%** so với năm trước, đạt **2,762** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **44.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.29% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

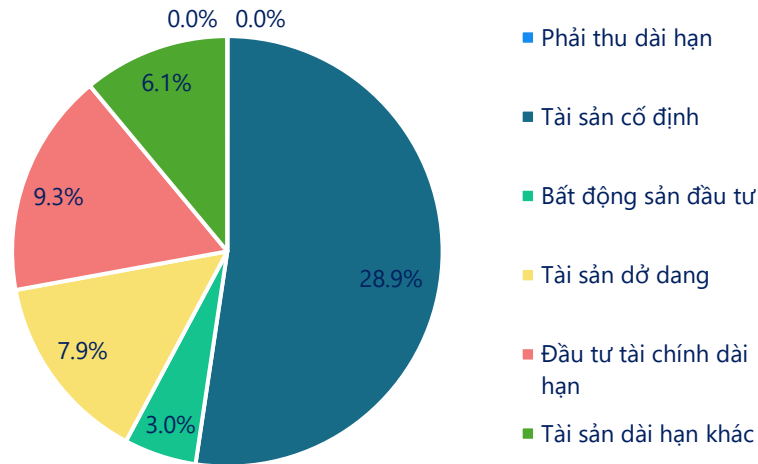
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



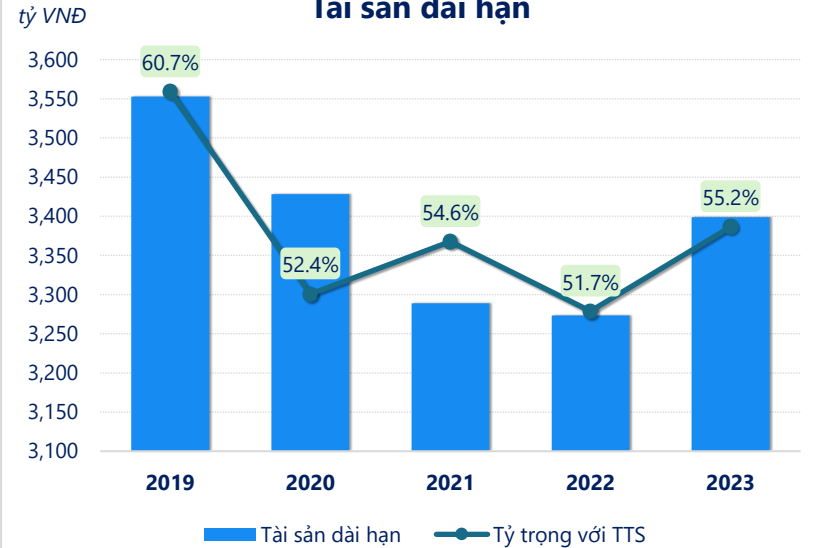
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **3.84%** so với năm trước và đạt **3,399** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **55.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.30%.

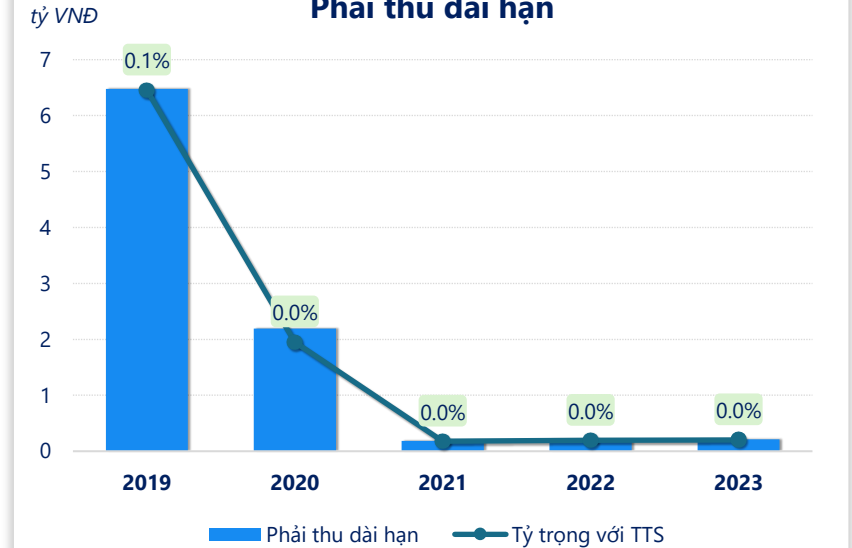
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



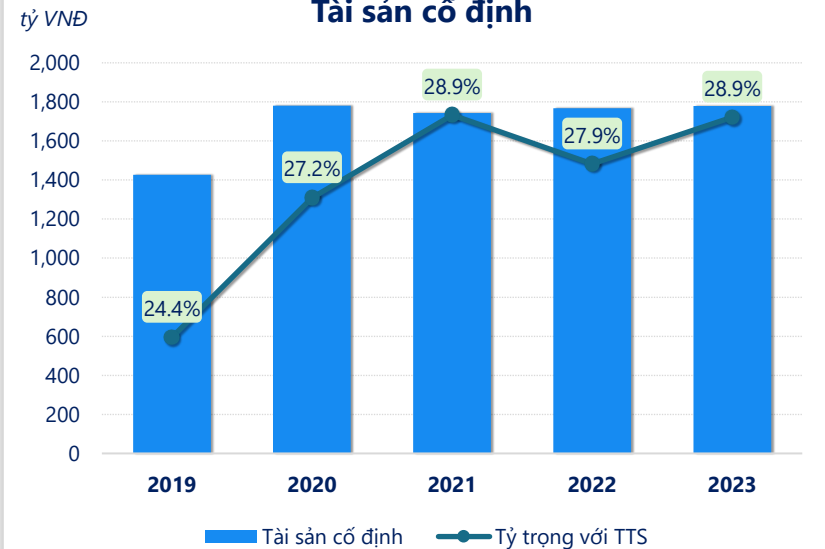
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



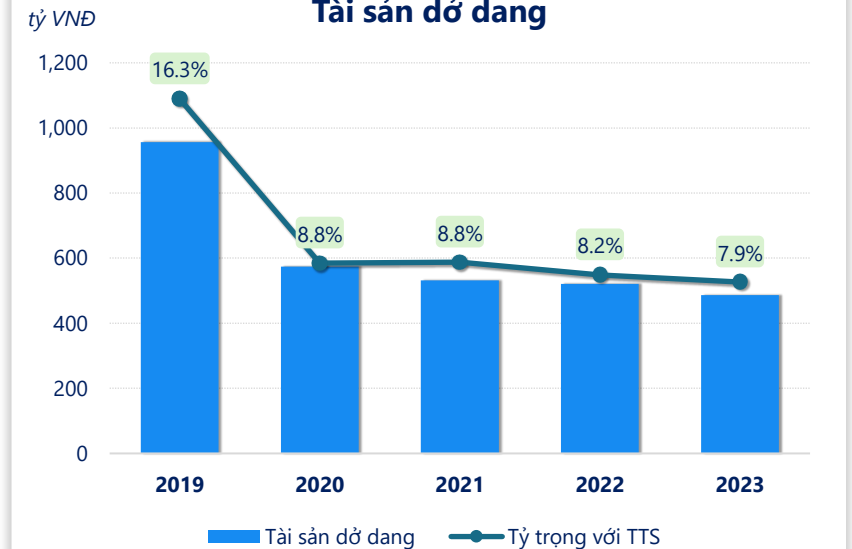
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

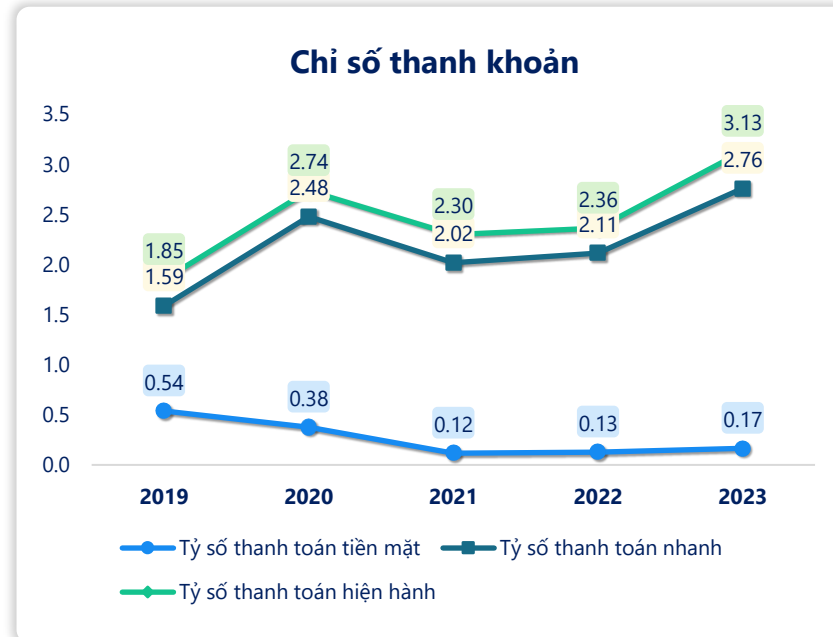
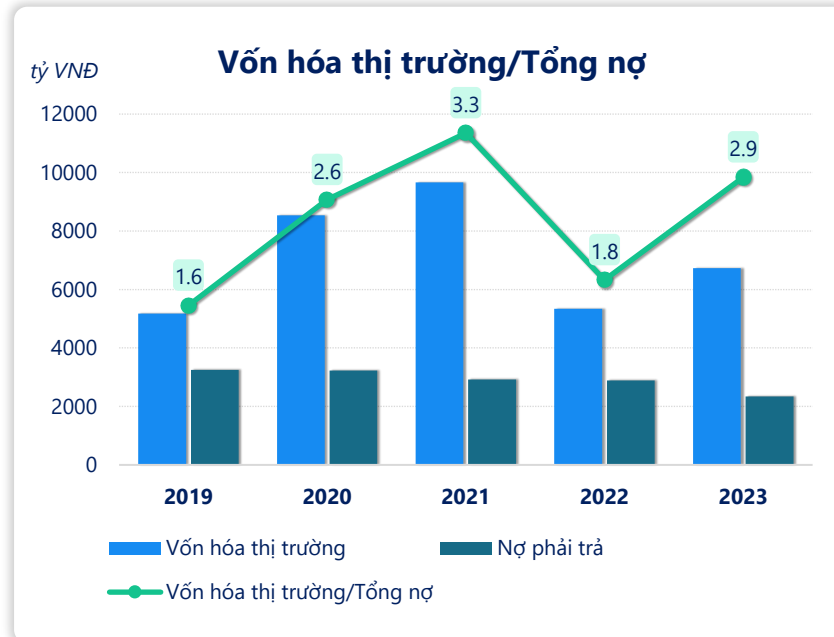
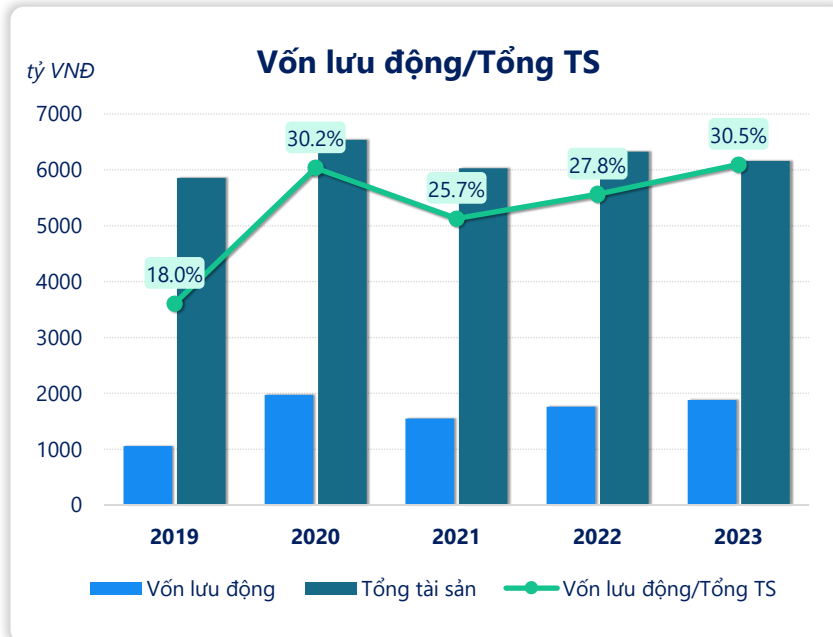
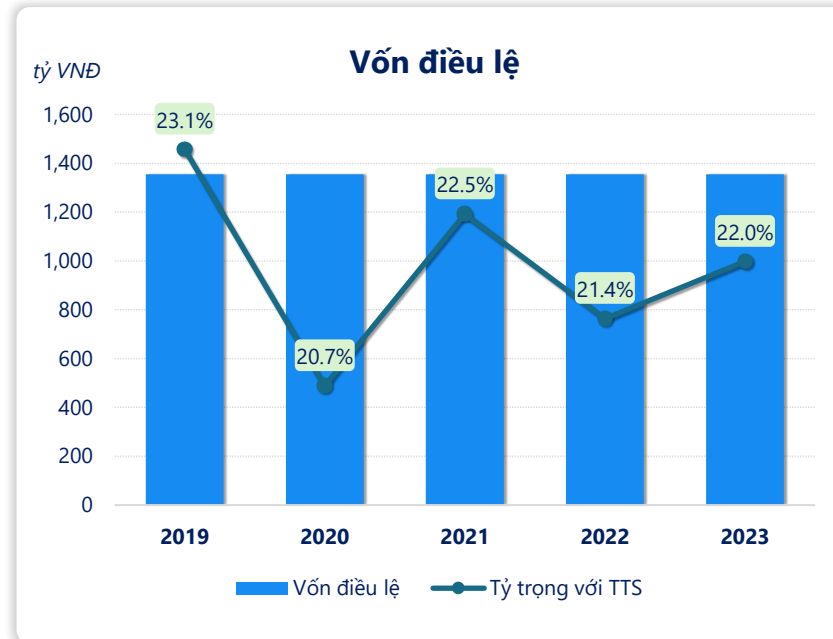
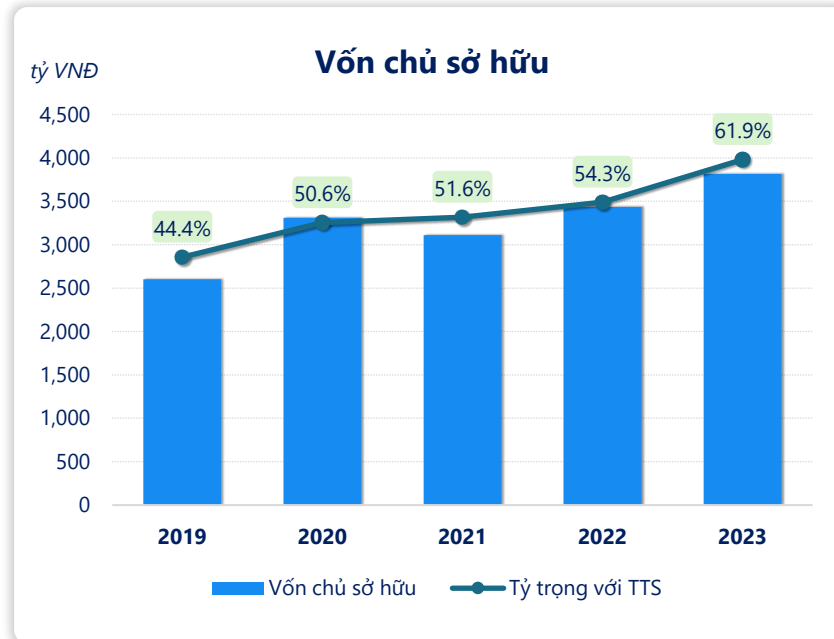
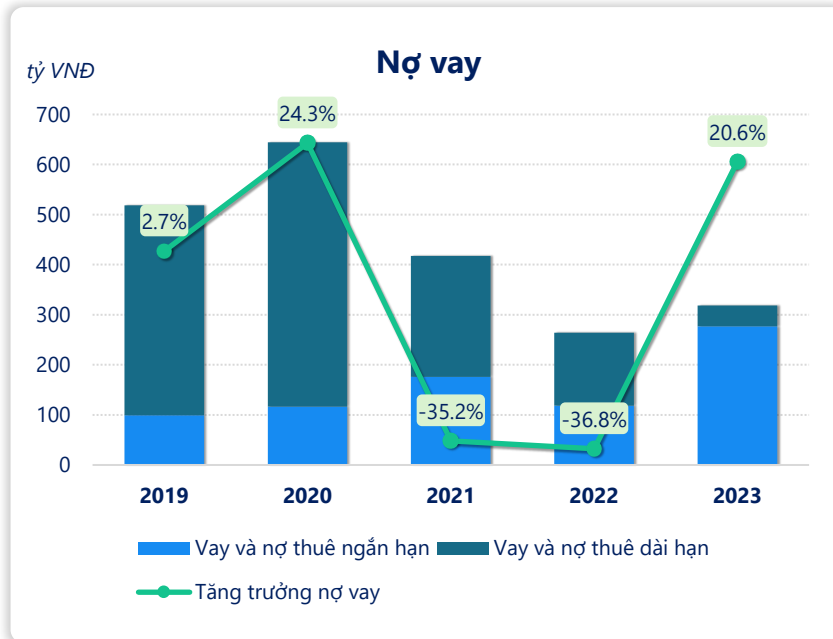


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,161</b>	<b>6,329</b>	<b>-2.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,762</b>	<b>3,055</b>	<b>-9.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	146	166	-12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,997	2,234	-10.6%
Phải thu ngắn hạn	193	237	-18.7%
Hàng tồn kho	322	321	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	104	97.7	6.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,399</b>	<b>3,273</b>	<b>3.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.22	0.21	2.7%
Tài sản cố định	1,780	1,767	0.7%
Bất động sản đầu tư	185	199	-6.8%
Tài sản dở dang	486	521	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	573	382	50.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>375</b>	<b>404</b>	<b>-7.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,345</b>	<b>2,893</b>	<b>-19.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>881</b>	<b>1,294</b>	<b>-31.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	277	119	133%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.7	77.0	-38.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,463</b>	<b>1,599</b>	<b>-8.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	41.8	146	-71.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,816</b>	<b>3,435</b>	<b>11.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,816</b>	<b>3,435</b>	<b>11.1%</b>
Vốn điều lệ	1,355	1,355	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.07</b>	<b>0.41</b>	<b>-81.9%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,639</b>	<b>1,632</b>	<b>1,945</b>	<b>1,709</b>	<b>1,351</b>
Giá vốn hàng bán	1,286	1,243	1,429	1,307	1,024
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>353</b>	<b>389</b>	<b>517</b>	<b>401</b>	<b>327</b>
Doanh thu HĐTC	187	188	237	179	180
Chi phí TC	48.0	53.8	25.8	20.6	23.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>30.3</b>	<b>50.4</b>	<b>19.7</b>	<b>16.6</b>	<b>17.3</b>
LN trong công ty LKLD	-0.88	37.7	-13.5	29.9	82.4
Chi phí bán hàng	27.7	29.2	31.7	40.8	33.5
Chi phí QLDN	90.3	84.1	115	116	100
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>373</b>	<b>447</b>	<b>567</b>	<b>433</b>	<b>432</b>
Lợi nhuận khác	234	935	30.5	694	360
<b>LN trước thuế</b>	<b>607</b>	<b>1,382</b>	<b>597</b>	<b>1,127</b>	<b>792</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>488</b>	<b>1,125</b>	<b>513</b>	<b>926</b>	<b>661</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>450</b>	<b>1,082</b>	<b>478</b>	<b>885</b>	<b>620</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	641	784	255	780	302
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.9	-751	315	-231	342
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-280	-275	-858	-523	-663
Tiền đầu kỳ	362	670	428	139	166
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>307</b>	<b>-243</b>	<b>-289</b>	<b>26.6</b>	<b>-19.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.87	-0.20	0.00	-0.13
Tiền cuối kỳ	670	428	139	166	146